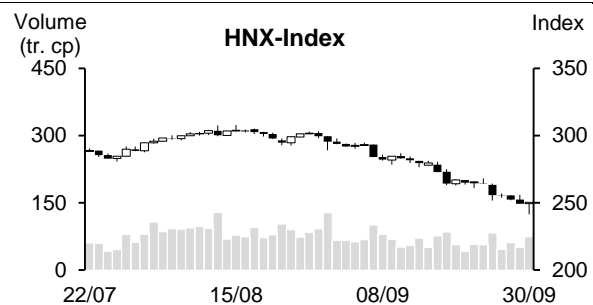
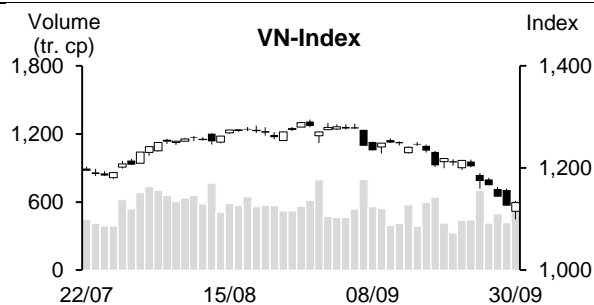


30/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,132.11	0.54%	1,152.01	0.40%	250.25	0.34%
Tổng KLGD (tr. cp)	729.67	48.46%	165.11	45.64%	75.17	29.97%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	612.45	47.22%	154.84	75.77%	74.13	46.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	507.97	20.57%	120.24	28.78%	64.67	14.64%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,135.77	52.55%	5,073.69	42.77%	1,349.77	24.73%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,037.63	42.33%	4,472.30	64.50%	1,325.03	35.99%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,855.26	9.97%	3,738.05	19.64%	1,301.82	1.78%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	192	36%	15	50%	80	33%
Số mã giảm	264	50%	10	33%	123	50%
Số mã đứng giá	73	14%	5	17%	41	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên ngược dòng ngoạn mục trong ngày chốt NAV quý 3 của các quỹ. Đà lao dốc của phố Wall đem qua khiến thị trường Châu Á nói chung và chứng khoán Việt Nam nói riêng mở cửa với sắc đỏ bao trùm. Một vài trụ cột hiếm hoi ngược dòng tăng tốt như VIC, MSN, VJC trong phiên sáng không thể khiến thị trường giảm bớt đi sự tiêu cực. Bước sang phiên chiều, các chỉ số có thêm một nhịp điều chỉnh nữa khi áp lực bán dâng cao dẫn đến tình trạng giảm sàn của nhiều cổ phiếu. Tuy nhiên, ngay khi VN-Index giảm về vùng 1,100 điểm, lực cầu bắt đáy bắt đầu tham gia trở lại với nỗ lực kéo trụ đến từ nhóm ngân hàng. Ngay sau đó, nhiều nhóm ngành cũng đồng loạt hưởng ứng có thể kể đến như chứng khoán, dầu khí, khu công nghiệp, thủy sản đã góp phần đẩy các chỉ số chính vượt lên mốc tham chiếu và qua đó chấm dứt chuỗi 5 phiên giảm điểm liên tiếp. Đồng thời, giao dịch sôi động cuối phiên cũng góp phần đẩy thanh khoản thị trường tăng trở lại trên mức bình quân.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số hình thành nền rút chân với bóng nến dài từ ngưỡng hỗ trợ tâm lý 1,100 điểm, cùng với RSI có dấu hiệu phục hồi từ vùng quá bán 23, cho thấy áp lực giảm điểm có tín hiệu hạ nhiệt. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chịu áp lực của MA5 cùng với chum MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm. Do đó, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật kéo dài 3 – 5 phiên, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 1,145 – 1,150 điểm (đáy tháng 7). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm trở lại với nền rút chân và giữ được đóng cửa trên ngưỡng tâm lý 250 điểm, cùng với RSI có dấu hiệu phục hồi từ vùng quá bán 18, cho thấy chỉ số có cơ hội xuất hiện đợt hồi phục kỹ thuật tại vùng hỗ trợ hiện tại, với kháng cự quanh ngưỡng 262 điểm (đáy cũ tháng 6). Nhìn chung, thị trường có thể chỉ phục hồi mang tính kỹ thuật sau phiên tăng 30/9. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp hồi phục để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: SSI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: SKG, GIL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSI	Mua	03/10/22	19.8	19.8	0.0%	22.6	14.1%	18.3	-7.6%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SKG	Quan sát mua	03/10/22	17.55	19	Giữ giá tốt trong nhịp giảm vừa qua + có nền rút chân trong vùng hỗ trợ 16.7-17.5 kèm vol cao trở lại sau khi cạn vol -> có cơ hội hồi ngắn hạn, có thể canh mua vùng 17-17.3
2	GIL	Quan sát mua	03/10/22	32.1	37-38	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu + giá đang trong vùng hỗ trợ 30-34 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+, có thể canh mua trong vùng hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGI	Mua	30/09/22	30.5	28.9	5.5%	34.1	18.0%	27	-6.6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vốn đầu tư thực hiện dự án FDI đạt mức tăng cao nhất từ đầu năm

Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư), tính đến 20/9, vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài (FDI) ước đạt 15,4 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm ngoái, tăng 5,7 điểm phần trăm so với 8 tháng. Đây là mức tăng trưởng cao nhất từ đầu năm.

Tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 18,7 tỷ USD, bằng 84,7% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư đăng ký mới trong 9 tháng giảm so với cùng kỳ nhưng số dự án đầu tư mới tăng lên theo từng tháng kể từ đầu năm.

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến 20/9, cả nước có 35.725 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 431,56 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 267 tỷ USD, bằng 61,9% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với trên 256,4 tỷ USD, chiếm 59,4% tổng vốn đầu tư.

Theo Bộ Kế hoạch & Đầu tư, 9 tháng, xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt mức cao hơn so với 8 tháng. Mức tăng này đã bù đắp được phần nhập siêu 23,3 tỷ USD của khu vực doanh nghiệp trong nước, giúp cả nước xuất siêu trên 5,68 tỷ USD, cao hơn đáng kể so với mức xuất siêu 1,58 tỷ USD trong 8 tháng.

Đến 20/9, tín dụng tăng 10,54%

Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý III và 9 tháng đầu năm vừa được công bố, Tổng cục Thống kê cho biết đến thời điểm 20/9, tổng phương tiện thanh toán tăng 2,49% so với cuối năm 2021 và tăng 4,95% so với cùng kỳ năm 2021. Huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 4,04%, cùng kỳ năm 2021 tăng 4,28%.

Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10,54%, cùng kỳ năm 2021 tăng 7,17% (gấp 2,6 lần tốc độ tăng trưởng huy động vốn). Tổng cục Thống kê đánh giá tăng trưởng tín dụng đạt khá, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế 9 tháng năm 2022.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Tập đoàn Sao Mai chốt quyền trả cổ tức 2021 bằng tiền tỷ lệ 15%

HĐQT tập đoàn Sao Mai (HoSE: ASM) vừa thông báo sẽ chốt danh sách cổ đông để nhận cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% vào ngày 10/10. Ngày thanh toán dự kiến là 4/11. Với 336,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, tập đoàn dự chi 505 tỷ đồng để thanh toán số cổ tức trên.

Trước đó, đơn vị này đã lên phương án chào bán hơn 168 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Mức giá phát hành dự kiến là 12.000 đồng/cp.

Trong trường hợp phát hành thành công trọn vẹn, doanh nghiệp sẽ thu về hơn 2.019 tỷ đồng; nâng vốn điều lệ từ 3.365 tỷ đồng lên mức 5.048 tỷ đồng. Nguồn tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu trên sẽ được dùng để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác và bổ sung cho nguồn vốn lưu động.

Nửa đầu năm, doanh nghiệp đạt 7.221 tỷ đồng doanh thu, tăng 14% và thực hiện 49% kế hoạch năm; lãi sau thuế 673 tỷ đồng, gấp 2,6 lần cùng kỳ năm trước và thực hiện 41,3% kế hoạch năm.

PV Trans Pacific muốn niêm yết hơn 94 triệu cổ phiếu lên HoSE

Ngày 28/9, Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo đã nhận hồ sơ đăng ký niêm yết của CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PV Trans Pacific, UPCoM: PVP). Số lượng đăng ký niêm yết là 94,3 triệu cổ phiếu.

PV Trans Pacific được thành lập vào ngày 14/12/2007 với các cổ đông sáng lập gồm Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVTrans, HoSE: PVT), Tổng CTCP Tài chính Dầu khí (PVFC), Tổng CTCP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (HNX: PVI), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank, HoSE: VCB).

Kinh doanh vận tải dầu thô là mảng kinh doanh chính và quan trọng nhất của PV Trans Pacific.

Xét về tình hình kinh doanh mới nhất, công ty ghi nhận tổng doanh thu 6 tháng đầu năm đạt gần 652 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước do tăng doanh thu hoạt động thường mại.

HTI ước lãi trước thuế 9 tháng gấp 3,3 lần mức nền thấp năm 2021

CTCP Đầu tư Hạ tầng Idico (HoSE: HTI) vừa công bố ước tính kết quả kinh doanh quý III với tổng doanh thu 104,8 tỷ đồng, gấp 5,6 lần so với mức nền thấp của cùng kỳ năm trước. Trong đó, phần lớn doanh thu của đơn vị này đến từ mảng thu phí giao thông - mảng kinh doanh chính của công ty. Kết quả, doanh nghiệp đã thu về 17,2 tỷ đồng lãi trước thuế, trong khi cùng kỳ lỗ 16,4 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, tổng doanh thu của HTI đạt 309,8 tỷ đồng; lãi trước thuế 51,6 tỷ đồng, lần lượt tăng 37,8% và gấp 3,3 lần so với thực hiện 9 tháng 2021. Như vậy công ty đã hoàn thành 79,8% kế hoạch doanh thu và 75,8% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Sau những kết quả đạt được trong 9 tháng, HTI sẽ chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% vào ngày 16/12. Thời gian thanh toán dự kiến là 16/1/2023. Với 24,9 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty sẽ chi ra 24,9 tỷ đồng để trả số cổ tức trên. Tổng công ty Idico (HNX: IDC) đang là công ty mẹ của đơn vị này khi nắm giữ 14,3 triệu cổ phiếu HTI, tương ứng với 57,5% vốn sẽ nhận về 14,3 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	110,000	4.76%	0.21%
BCM	90,600	6.97%	0.14%
FPT	80,500	4.55%	0.09%
CTG	23,200	2.65%	0.06%
BID	33,900	1.19%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	45,000	8.70%	0.28%
DTK	11,000	6.80%	0.16%
KSF	83,500	1.83%	0.15%
PVS	23,200	3.11%	0.11%
BAB	15,600	2.63%	0.11%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	73,200	-1.08%	-0.08%
EIB	34,200	-6.94%	-0.07%
HPG	21,200	-2.08%	-0.06%
PLX	32,900	-4.22%	-0.04%
TCB	32,500	-1.52%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	46,800	-10.00%	-0.14%
CEO	21,700	-5.24%	-0.10%
MVB	16,800	-6.67%	-0.04%
HTP	48,000	-2.44%	-0.04%
OCH	7,500	-6.25%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,250	6.85%	31,446,637
HPG	21,200	-2.08%	23,383,484
VND	17,500	0.57%	21,994,856
SSI	19,800	2.59%	20,634,026
STB	20,600	4.57%	16,491,535

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,500	1.94%	11,498,796
PVS	23,200	3.11%	7,187,757
IDC	49,700	0.40%	5,527,866
CEO	21,700	-5.24%	5,440,842
HUT	22,000	2.33%	3,433,089

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,200	-2.08%	494.7
DGC	77,600	6.89%	415.8
HAG	13,250	6.85%	401.5
NVL	84,900	0.12%	396.8
SSI	19,800	2.59%	392.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	49,700	0.40%	266.4
PVS	23,200	3.11%	160.7
CEO	21,700	-5.24%	116.9
SHS	10,500	1.94%	116.4
HUT	22,000	2.33%	73.9

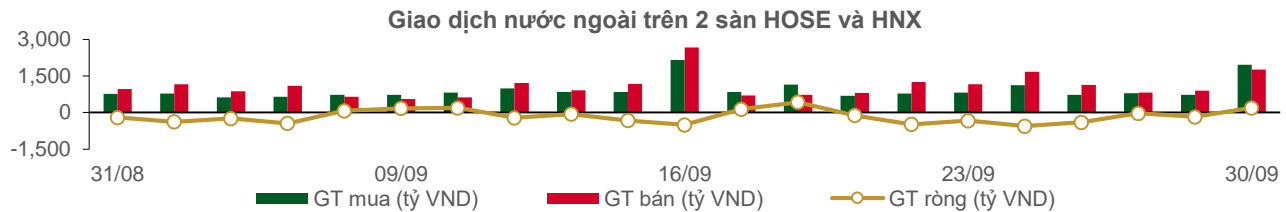
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	70,369,375	2,741.92
NVL	3,365,360	277.09
E1VFN30	10,200,000	197.43
MWG	1,376,800	91.10
DXG	3,900,000	77.77

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	195,900	7.12
IDC	120,000	6.00
SHS	379,000	3.52
HUT	168,000	3.37
HTP	63,700	3.16

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	70.54	1,949.83	59.40	1,766.90	11.14	182.93
HNX	0.45	11.50	0.33	4.64	0.12	6.85
Tổng 2 sàn	70.99	1,961.33	59.73	1,771.54	11.26	189.78



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	19,920	12,077,100	233.82
DGC	77,600	1,596,500	117.84
KBC	29,000	3,416,800	94.96
DXG	20,300	4,545,800	89.66
MWG	64,000	1,330,900	88.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	49,700	76,900	3.62
PVS	23,200	161,500	3.59
PVI	45,000	46,300	2.02
MBS	17,500	31,100	0.53
TNG	19,400	17,000	0.31

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	19,920	10,204,000	197.50
NVL	84,900	1,963,560	158.31
VHM	50,700	2,694,400	133.40
HPG	21,200	6,269,700	132.14
MWG	64,000	1,337,500	88.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCC	12,600	150,000	1.83
NVB	18,300	70,000	1.29
HUT	22,000	31,500	0.68
NDN	8,900	19,200	0.17
IVS	7,100	18,000	0.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	77,600	1,592,700	117.57
KBC	29,000	2,890,900	80.70
DPM	46,850	1,259,400	57.80
DXG	20,300	2,319,100	45.24
PVD	19,800	2,305,700	43.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	49,700	76,900	3.62
PVS	23,200	157,500	3.50
PVI	45,000	46,300	2.02
MBS	17,500	29,900	0.51
TNG	19,400	17,000	0.31

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

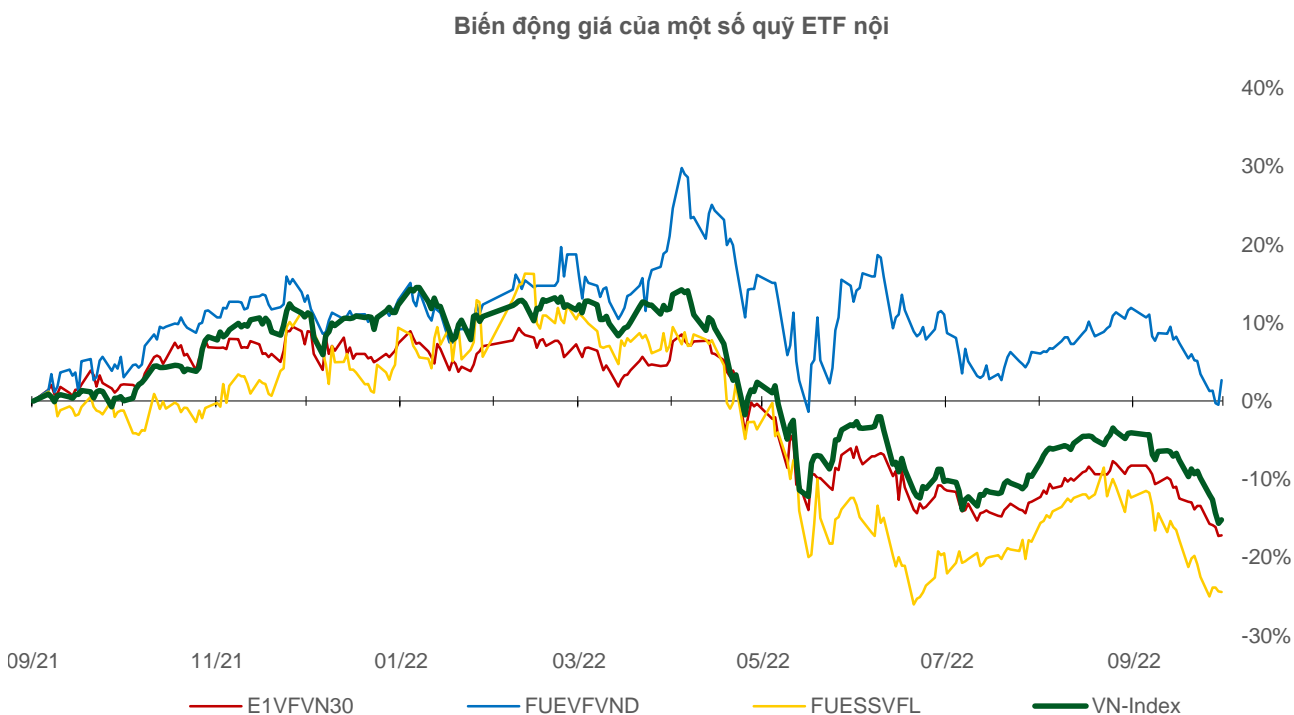
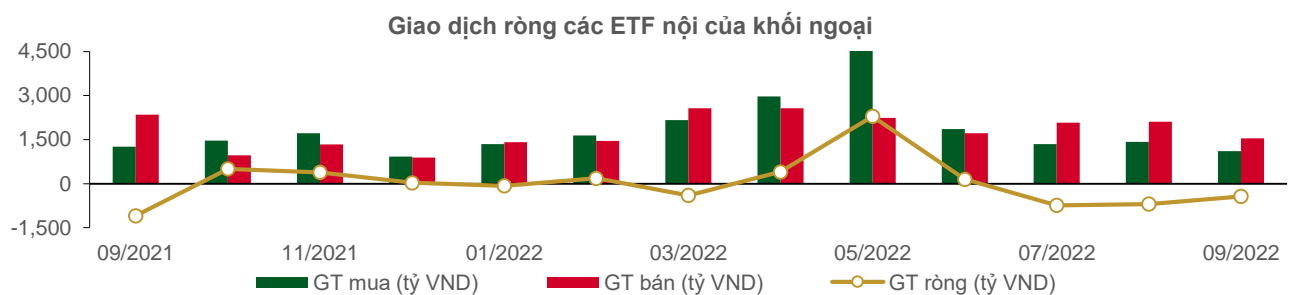
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	84,900	(1,656,760)	(132.34)
VHM	50,700	(1,740,700)	(85.68)
HAH	41,500	(1,937,100)	(76.84)
HPG	21,200	(3,598,000)	(75.60)
VND	17,500	(1,761,700)	(29.76)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	12,600	(149,900)	(1.82)
NVB	18,300	(70,000)	(1.29)
HUT	22,000	(31,500)	(0.68)
NDN	8,900	(19,000)	(0.17)
GEO	21,700	(5,000)	(0.11)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	19,920	0.1%	12,273,737	237.64
FUEMAV30	13,740	1.4%	79,200	1.06
FUESSV30	14,490	2.2%	9,000	0.13
FUESSV50	19,000	-0.1%	9,500	0.18
FUESSVFL	15,530	-0.1%	1,104,301	16.77
FUEVFN30	25,500	3.2%	1,819,326	44.24
FUEVN100	15,000	-0.3%	81,300	1.20
FUEIP100	8,370	0.2%	65,800	0.54
FUEKIV30	7,440	-3.1%	604,000	4.48
FUEDCMID	10,000	0.0%	3,244,900	33.22
Tổng cộng			19,291,064	339.46

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	233.82	197.50	36.31
FUEMAV30	0.93	0.92	0.01
FUESSV30	0.05	0.02	0.03
FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	0.67	16.28	(15.61)
FUEVFN30	38.44	10.16	28.28
FUEVN100	0.01	1.04	(1.04)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	4.45	4.47	(0.01)
FUEDCMID	32.65	0.42	32.23
Tổng cộng	311.04	230.82	80.22



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	40	100.0%	32,790	19	22,200	1	(39)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	230	4.6%	9,600	38	22,200	23	(207)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	940	5.6%	4,360	73	22,200	251	(689)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	690	1.5%	840	95	22,200	163	(527)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	640	4.9%	440	182	22,200	188	(452)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	500	0.0%	30,070	68	80,500	261	(239)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	520	0.0%	1,540	105	80,500	303	(217)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	990	16.5%	21,770	73	80,500	257	(733)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,540	7.6%	8,140	73	80,500	1,433	(1,107)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	1,920	6.7%	710	95	80,500	851	(1,069)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	980	-3.9%	120	182	80,500	449	(531)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,520	1.3%	1,580	335	80,500	666	(854)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	850	-10.5%	2,560	153	80,500	489	(361)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	80	-11.1%	1,400	20	19,150	14	(66)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	190	0.0%	330	95	19,150	36	(154)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	970	4.3%	60	68	19,150	438	(532)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	1,040	0.0%	0	179	19,150	515	(525)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	480	0.0%	0	70	19,150	147	(333)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	450	0.0%	0	161	19,150	173	(277)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	20	0.0%	60,540	21	21,200	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2208	20	0.0%	69,350	7	21,200	0	(20)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	10	0.0%	11,760	20	21,200	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	30	50.0%	3,810	19	21,200	0	(30)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	120	-14.3%	128,510	88	21,200	15	(105)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	160	-38.5%	40,820	31	21,200	6	(154)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	130	-27.8%	48,870	95	21,200	12	(118)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	430	-4.4%	87,510	179	21,200	152	(278)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	1,690	-7.1%	19,340	87	21,200	953	(737)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	990	-20.2%	6,590	87	21,200	193	(797)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	270	-22.9%	750	70	21,200	74	(196)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	580	-3.3%	750	161	21,200	101	(479)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	710	-20.2%	31,770	95	21,200	317	(393)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	590	-3.3%	36,140	182	21,200	241	(349)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	1,540	-12.5%	3,750	153	21,200	759	(781)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2201	10	-50.0%	7,200	5	28,050	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2207	20	100.0%	115,110	38	28,050	0	(20)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	250	-34.2%	34,800	68	28,050	25	(225)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	460	-13.2%	1,270	179	28,050	90	(370)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	290	-21.6%	51,260	87	28,050	16	(274)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	190	-50.0%	3,110	70	28,050	7	(183)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	200	-13.0%	191,260	161	28,050	19	(181)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	280	-20.0%	133,090	95	28,050	29	(251)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	60	-33.3%	2,670	38	20,000	5	(55)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	110	10.0%	3,920	31	20,000	1	(109)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	450	-10.0%	4,010	95	20,000	202	(248)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	640	3.2%	76,750	87	20,000	305	(335)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	400	-9.1%	2,000	95	20,000	120	(280)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	770	0.0%	4,200	182	20,000	239	(531)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	580	-7.9%	26,650	335	20,000	205	(375)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2202	20	0.0%	2,510	7	99,000	0	(20)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	260	-18.8%	15,530	38	99,000	92	(168)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	390	-41.8%	100	88	99,000	177	(213)	113,150	19.9	27/12/2022

Bản tin chứng khoán

CMSN2206	220	0.0%	0	95	99,000	51	(169)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	590	-13.2%	1,120	101	99,000	157	(433)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	170	-5.6%	620	7	99,000	40	(130)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	680	-12.8%	3,420	179	99,000	376	(304)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	690	15.0%	280	105	99,000	445	(245)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,050	0.0%	0	70	99,000	347	(703)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	810	-6.9%	20	161	99,000	330	(480)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	1,330	-8.3%	1,680	153	99,000	698	(632)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2204	20	-50.0%	63,350	7	64,000	1	(19)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	160	6.7%	50,800	38	64,000	27	(133)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	540	-15.6%	990	101	64,000	42	(498)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	340	-5.6%	2,450	38	64,000	47	(293)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,310	-2.2%	15,650	87	64,000	615	(695)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	570	-23.0%	31,120	73	64,000	422	(148)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	770	-3.8%	800	161	64,000	443	(327)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	370	-2.6%	3,550	95	64,000	123	(247)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	680	-8.1%	6,620	182	64,000	274	(406)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2201	20	0.0%	36,140	5	84,900	0	(20)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2205	830	3.8%	460	88	84,900	369	(461)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	750	2.7%	2,010	95	84,900	303	(447)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,170	0.0%	0	101	84,900	500	(670)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,110	-1.8%	2,450	179	84,900	562	(548)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	970	0.0%	0	70	84,900	281	(689)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	480	0.0%	0	161	84,900	255	(225)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	8,630	5	51,100	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2204	240	9.1%	290	95	51,100	71	(169)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	490	-7.6%	860	179	51,100	249	(241)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	520	-1.9%	1,300	95	107,000	313	(207)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	590	-18.1%	8,010	101	107,000	104	(486)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	300	-40.0%	1,820	105	107,000	444	144	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	50	25.0%	10,460	46	12,350	3	(47)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	460	-4.2%	16,420	179	12,350	240	(220)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	800	-19.2%	20,070	105	12,350	798	(2)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	400	0.0%	0	70	12,350	200	(200)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	260	-18.8%	2,500	73	12,350	131	(129)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	520	0.0%	0	161	12,350	194	(326)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	460	-2.1%	7,010	192	12,350	175	(285)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	0.0%	2,000	20	20,600	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	20	0.0%	100	19	20,600	0	(20)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	70	16.7%	53,750	38	20,600	7	(63)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	250	8.7%	138,190	88	20,600	108	(142)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	130	44.4%	119,940	31	20,600	20	(110)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	220	22.2%	71,130	95	20,600	84	(136)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	970	15.5%	30,090	101	20,600	538	(432)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	720	12.5%	49,630	179	20,600	400	(320)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	330	50.0%	1,550	70	20,600	57	(273)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	420	31.3%	34,660	95	20,600	210	(210)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	640	20.8%	81,180	182	20,600	339	(301)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	830	20.3%	19,870	153	20,600	561	(269)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2204	20	-33.3%	340	7	32,500	0	(20)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	10	-50.0%	410	19	32,500	0	(10)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	40	-20.0%	32,030	38	32,500	1	(39)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	270	-15.6%	5,030	105	32,500	49	(221)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	950	-6.9%	2,000	87	32,500	127	(823)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	1,700	-5.6%	1,230	87	32,500	493	(1,207)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	750	-11.8%	5,450	95	32,500	150	(600)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	620	-10.1%	850	182	32,500	147	(473)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	1,040	-6.3%	15,590	335	32,500	282	(758)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	700	-9.1%	40	153	32,500	256	(444)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	290	16.0%	12,690	28	25,000	242	(48)	23,000	10.0	28/10/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2204	510	4.1%	15,950	179	25,000	363	(147)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	620	21.6%	88,450	73	25,000	431	(189)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	810	2.5%	1,850	95	25,000	558	(252)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2207	20	-33.3%	30	19	50,700	0	(20)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	30	-40.0%	68,420	38	50,700	0	(30)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	70	-41.7%	12,180	88	50,700	1	(69)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	50	0.0%	83,530	95	50,700	0	(50)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	300	-6.3%	1,680	179	50,700	29	(271)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	700	-12.5%	4,100	73	50,700	8	(692)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	240	-7.7%	44,550	161	50,700	28	(212)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	670	-10.7%	23,220	95	50,700	95	(575)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	760	-17.4%	11,450	182	50,700	183	(577)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	930	-10.6%	750	335	50,700	242	(688)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2203	20	0.0%	0	7	55,000	0	(20)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	20	0.0%	5,040	20	55,000	0	(20)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	280	7.7%	16,990	88	110,900	40	(240)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	530	10.4%	9,000	179	110,900	103	(427)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	400	5.3%	330	70	110,900	37	(363)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	540	10.2%	270	161	110,900	94	(446)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	340	3.0%	130,810	7	72,300	215	(125)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	140	0.0%	4,740	20	72,300	17	(123)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	400	0.0%	0	19	72,300	28	(372)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,050	0.0%	1,010	179	72,300	488	(562)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	70	72,300	183	(857)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	850	0.0%	0	161	72,300	206	(644)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,060	-2.8%	1,000	153	72,300	951	(1,109)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	240	-31.4%	6,750	46	18,000	17	(223)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	60	-25.0%	104,550	38	18,000	1	(59)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	520	-1.9%	26,700	105	18,000	236	(284)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	1,130	-8.9%	1,520	73	18,000	451	(679)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	370	-2.6%	21,310	70	18,000	113	(257)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	570	-16.2%	11,800	95	18,000	172	(398)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	1,020	-13.6%	10,720	182	18,000	339	(681)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	830	-4.6%	4,530	335	18,000	288	(542)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	1,510	-7.4%	1,000	153	18,000	688	(822)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2204	10	-50.0%	20	7	28,000	0	(10)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	20	100.0%	790	20	28,000	1	(19)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	20	0.0%	7,500	20	28,000	3	(17)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	360	5.9%	5,440	38	28,000	133	(227)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	250	-10.7%	10,630	88	28,000	137	(113)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	620	-4.6%	65,180	68	28,000	386	(234)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	590	5.4%	27,210	179	28,000	346	(244)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	540	3.9%	6,530	105	28,000	786	246	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	0.0%	0	161	28,000	306	(344)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,430	5.2%	13,680	95	28,000	913	(517)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,780	1.7%	130	182	28,000	1,180	(600)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,280	0.8%	3,050	335	28,000	806	(474)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,150	3.4%	6,640	153	28,000	1,576	(574)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	18,200	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	12,900	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	19,770	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	73,200	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,900	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,200	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	32,500	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	20,000	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	22,200	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	18,000	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	19,150	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	25,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,300	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,000	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	12,450	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	16,550	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	110,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,600	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	53,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	28,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	29,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	20,900	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	25,100	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	12,350	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	16,500	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	28,450	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	77,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	80,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	60,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	21,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	14,800	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	16,750	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	18,300	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	57,600	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	57,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	38,450	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	85,500	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	40,600	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,200	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	28,050	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	30,300	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	50,700	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	99,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,300	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	62,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	185,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	21,350	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0

Bản tin chứng khoán

BAF	HOSE	22,450	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,500	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	46,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	39,200	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	84,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	64,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	107,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	73,300	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	64,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	32,400	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	32,900	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912